

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**  
**MST: 4400115690**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ I/2025**

*(Từ ngày 01/01/2025-31/03/2025)*

**Phú Yên, tháng 04 năm 2025.**



## **MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025</b>	<b>2 - 4</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2025</b>	<b>5</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2025</b>	<b>6 - 7</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý 1/2025</b>	<b>8 – 43</b>

\*\*\*\*\*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Đvt: VND

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A/</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>135.396.397.117</b>	<b>127.997.327.720</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>17.789.914.862</b>	<b>6.384.416.442</b>
1.	Tiền	111		17.789.914.862	6.384.416.442
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>	<b>106.500.000.000</b>	<b>104.500.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư đến ngày đáo hạn	123		106.500.000.000	104.500.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>4.479.535.681</b>	<b>10.028.148.895</b>
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	VI.3a	3.010.946.426	7.521.190.469
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	1.257.036.422	3.696.954.195
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	2.995.010.013	1.587.752.532
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.784.167.180)	(2.784.167.180)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	710.000	6.418.879
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.282.595.233</b>	<b>6.108.884.175</b>
1.	Hàng tồn kho	141	VI.8	6.282.595.233	6.108.884.175
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>344.351.341</b>	<b>975.878.208</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9a	155.088.307	311.534.785
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		167.033.234	637.357.513
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22.229.800	26.985.910
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B/</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>360.651.457.060</b>	<b>367.273.741.655</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b		
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.4b		
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			



5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	1.650.000.000	1.650.000.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>325.223.824.060</b>	<b>331.913.511.983</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	325.146.060.165	331.819.664.744
	- Nguyên giá	222		734.518.448.579	733.515.683.670
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.372.388.414)	(401.696.018.926)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	77.763.895	93.847.239
	- Nguyên giá	228		1.263.708.933	1.263.708.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.185.945.038)	(1.169.861.694)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.095.896.691</b>	<b>6.215.550.172</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.12	12.095.896.691	6.215.550.172
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>5.000.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			5.000.000.000
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.681.736.309</b>	<b>22.494.679.500</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9b	21.664.250.678	22.477.193.869
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	6.091.981	6.091.981
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.13	11.393.650	11.393.650
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
*	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>496.047.854.177</b>	<b>495.271.069.375</b>
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>45.339.317.499</b>	<b>49.212.083.649</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>15.586.142.892</b>	<b>19.458.909.042</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	765.815.265	2.879.507.835
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15a	205.959.458	164.692.658
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.16	1.187.105.776	763.747.883
4.	Phải trả người lao động	314	VI.17	25.257.593	2.537.629.458
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.856.907.555	1.002.925.848
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19		
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20a	406.945.232	925.233.382
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.21a	9.917.724.862	9.917.724.862
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.22		
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.23	220.427.151	1.267.447.116
13.	Quỹ bình ổn giá	323			



	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.753.174.607</b>	<b>29.753.174.607</b>
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	VI.14b		
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.15b		
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337	VI.20b		
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.21b	29.753.174.607	29.753.174.607
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B/</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>450.708.536.678</b>	<b>446.058.985.726</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>450.708.536.678</b>	<b>446.058.985.726</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	383.635.790.000	383.635.790.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		383.635.790.000	383.635.790.000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25b	8.783.241.099	8.783.241.099
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415	VI.25c		
6.	Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25d	15.000.394.589	15.000.394.589
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25e	43.289.110.990	38.639.560.038
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.639.560.038	38.639.560.038
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.649.550.952	
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1.	Nguồn kinh phí	431			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>*</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>496.047.854.177</b>	<b>495.271.069.375</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phủ Yên, ngày 11 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tựu

Đỗ Hoàng Long



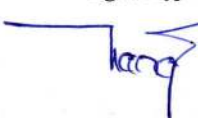


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ I NĂM 2025

Đvt: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (01/01/2025- 31/3/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/3/2024)	Năm nay (01/01/2025- 31/3/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/3/2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	30.079.594.849	30.839.030.303	30.079.594.849	30.839.030.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.079.594.849	30.839.030.303	30.079.594.849	30.839.030.303
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	17.285.771.232	15.588.895.542	17.285.771.232	15.588.895.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.793.823.617	15.250.134.761	12.793.823.617	15.250.134.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1.412.101.273	1.846.065.560	1.412.101.273	1.846.065.560
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	595.063.492	777.973.546	595.063.492	777.973.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		595.063.492	777.973.546	595.063.492	777.973.546
8. Chi phí bán hàng	25	VII.5	5.410.388.431	4.106.953.035	5.410.388.431	4.106.953.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	2.582.374.522	3.733.067.469	2.582.374.522	3.733.067.469
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		5.618.098.445	8.478.206.271	5.618.098.445	8.478.206.271
11. Thu nhập khác	31	VII.7	861.000	134.011	861.000	134.011
12. Chi phí khác	32	VII.8	4.748.465	5.705.657	4.748.465	5.705.657
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.887.465)	(5.571.646)	(3.887.465)	(5.571.646)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.614.210.980	8.472.634.625	5.614.210.980	8.472.634.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	719.946.820	713.718.798	719.946.820	713.718.798
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.894.264.160	7.758.915.827	4.894.264.160	7.758.915.827
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	121	192	121	192
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		121	192	121	192

Người lập



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu

Tổng giám đốc



Đỗ Hoàng Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2025- 31/03/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/03/2024)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		5.614.210.980	8.472.634.625
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			6.875.415.051	6.371.916.812
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		7.692.452.832	7.440.008.826
-	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	
-	(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
-	(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.412.101.273)	(1.846.065.560)
-	Chi phí lãi vay	06		595.063.492	777.973.546
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.489.626.031	14.844.551.437
-	(Tăng), giảm các khoản phải thu	09		4.252.636.742	53.379.843
-	(Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(173.711.058)	944.234.676
-	Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11		(2.023.242.697)	531.097.448
-	(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		969.389.669	(2.093.711.289)
-	(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(628.827.549)	(774.871.242)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.080.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.432.798.000)	(1.546.500.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.453.073.138	11.959.260.873
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.289.275.811)	(15.872.219.756)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	(39.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	37.500.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này (01/01/2025- 31/03/2025)	Năm trước (01/01/2024- 31/03/2024)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		241.701.093	2.392.764.342
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.047.574.718)</b>	<b>(14.979.455.414)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33			
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>11.405.498.420</b>	<b>(3.020.194.541)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>6.384.416.442</b>	<b>6.889.045.887</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>17.789.914.862</b>	<b>3.868.851.346</b>

Phủ Yên, ngày 11 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Tựu



Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Long



## **BẢN THUYẾT MINH**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2025**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch, dịch vụ, xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: khai thác, xử lý và phân phối nước sạch.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

- Chi nhánh Dịch vụ - Xây lắp, mã số 4400115690-001, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần đầu ngày 02/10/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/11/2024.
- Chi nhánh cấp nước số 2, mã số 4400115690-002, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 18/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20/10/2021.
- Chi nhánh cấp nước số 3, mã số 4400115690-004, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 09/05/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13/01/2023.
- Chi nhánh cấp nước số 1, mã số 4400115690-005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 12/06/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/01/2023.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:** Các số liệu của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

**8. Nhân viên:** Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 245 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 244 nhân viên)

#### **II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Năm tài chính:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung (trên máy vi tính).

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **3. Các khoản đầu tư tài chính:**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



#### **4. Các khoản phải thu:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Công ty áp dụng việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ban hành theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

#### **5.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

- + Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài gồm: Giá mua, các loại không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



+ Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm. các chi phí chung được phân bổ trên cơ sở giá trị của thành phẩm nhập kho.

+ Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng qui cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**5.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thay thế đầu nối, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### ***Chi phí thay thế đầu nối***

Chi phí thay thế đầu nối được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được



tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định khác	2 – 20

## **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 08 năm.

### ***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác ở công ty là hệ thống mạng quản lý và phòng hóa nghiệm theo tiêu chuẩn ISO. Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình khác là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng. Các tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 - 20 năm.



## **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **11. Vốn chủ sở hữu:**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi hủy bỏ cổ phiếu quỹ, Công ty thực hiện theo Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019.



## **12. Phân phối lợi nhuận :**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chia cổ tức của Công ty.

## **13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **14. Hợp đồng xây dựng**



Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **16. Các khoản chi phí**



Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

+ Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

+ Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### ***Ưu đãi, miễn giảm thuế***

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với lĩnh vực xã hội hoá theo các quy định sau:

+ Quy định tại điều 8 và điều 16 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ và điều 15, điều 16 và điều 19 Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.



+ Quy định tại mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hoá trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Hướng dẫn tại văn bản số 1339/CT-TTHT ngày 07/8/2018 về ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hoá của Cục thuế tỉnh Phú Yên.

Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau:

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo ( từ 01/01/2020 đến 31/12/2024) tại thành phố Tuy Hoà.

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm ( từ 01/01/2020 đến 31/12/2028) cho các huyện còn lại với thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **18. Bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

#### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**



	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>17.789.914.862</b>	<b>6.384.416.442</b>
- Tiền	1.112.428	16.091.090
- Tiền gửi ngân hàng	17.788.802.434	6.368.325.352
<b>2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>106.500.000.000</b>	<b>109.500.000.000</b>
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	106.500.000.000	104.500.000.000
- Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>3.010.946.426</b>	<b>7.521.190.469</b>
<b>3a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>3.010.946.426</b>	<b>7.521.190.469</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Khách hàng sử dụng nước	543.036.540	476.022.326
+ UBND tỉnh Phú Yên		4.366.494.350
+ Phòng Quản lý đô thị thành phố Tuy Hòa	2.327.692.000	2.527.270.000
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh bất động sản Hải Phát		11.185.907
+ Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên	24.111.000	24.111.000
+ UBND Xã Xuân Bình	15.926.400	15.926.400
+ Ban quản lý dự án phát triển đô thị vừa và nhỏ Miền trung tỉnh Phú Yên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.180.486	100.180.486
<b>3b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>1.257.036.422</b>	<b>3.696.954.195</b>
<b>4a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>1.257.036.422</b>	<b>3.696.954.195</b>
+ Công ty CPTV & ĐTPT Sài Gòn (SCDI)	351.066.195	351.066.195
+ Công ty Cổ phần Matra Quốc tế	303.888.000	303.888.000

+ Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (Senco)	509.332.227	3.000.000.000
+ Các nhà cung cấp khác	92.750.000	42.000.000

**4b) Trả trước cho người bán dài hạn**

<b>5. Phải thu khác</b>	<b>4.645.010.013</b>	<b>3.237.752.532</b>
-------------------------	----------------------	----------------------

<b>5a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.995.010.013</b>	<b>1.587.752.532</b>
-----------------------------------	----------------------	----------------------

- Lãi tiền gửi dự thu	2.681.523.801	1.511.123.621
-----------------------	---------------	---------------

- Phải thu các chi nhánh trực thuộc	94.338.626	
-------------------------------------	------------	--

- Phải thu người lao động	78.082.759	71.761.820
---------------------------	------------	------------

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi trước chờ phân phối lại.	141.064.827	
--	-------------	--

- Phải nộp phải trả khác		4.867.091
--------------------------	--	-----------

<b>5b) Phải thu khác dài hạn</b>	<b>1.650.000.000</b>	<b>1.650.000.000</b>
----------------------------------	----------------------	----------------------

- Ký cược, ký quỹ (*)	1.650.000.000	1.650.000.000
-----------------------	---------------	---------------

(\*) Ký quỹ Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900 m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Phân kỳ đầu tư, giai đoạn đến năm 2025: 5.000 m<sup>3</sup>/ngày; giai đoạn đến năm 2030: 10.000 m<sup>3</sup>/ngày)

<b>6. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)</b>	<b>710.000</b>	<b>6.418.879</b>
--	----------------	------------------

- Hàng tồn kho	710.000	6.418.879
----------------	---------	-----------



7. Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm	
Thời gian quá hạn		Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	<b>Bên liên quan</b>				
Nợ quá hạn trên 3 năm	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (chi tiết xem mục IX)			4.366.494.350	4.366.494.350
	<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Nợ quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Phải thu khách hàng sử dụng nước	10.559.603	7.391.724	10.559.603	7.391.724
Nợ quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	Phải thu khách hàng sử dụng nước Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà	17.541.986	8.770.993	17.541.986	8.770.993
Nợ quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	Phải thu khách hàng sử dụng nước Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà	41.710.670	12.513.201	41.710.670	12.513.201
	Phải thu khách hàng sử dụng nước	328.838.839		328.838.839	
Nợ quá hạn trên 3 năm	Phòng Quản lý Đô thị TP Tuy Hoà	2.327.692.000		2.437.003.000	109.311.000
	Công ty CP Viễn thông Di động Toàn Cầu	86.500.000		86.500.000	
<b>Cộng</b>		<b>2.812.843.098</b>	<b>28.675.918</b>	<b>7.378.915.448</b>	<b>4.594.748.268</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường 1, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính

Quý I/2025

- Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Số đầu năm	(2.784.167.180)	(7.331.498.271)
Trích lập dự phòng bổ sung		(58.112.735)
Hoàn nhập dự phòng trong năm		4.605.443.826
Số cuối kỳ	<b>(2.784.167.180)</b>	<b>(2.784.167.180)</b>

**8. Hàng tồn kho**

	<b>6.282.595.233</b>	<b>6.108.884.175</b>
--	----------------------	----------------------

-Hàng mua đang đi trên đường	797.250.000	5.000
-Nguyên liệu, vật liệu	5.445.794.954	6.069.433.896
-Công cụ, dụng cụ	0	0
-Chi phí SX, KD dở dang	39.550.279	39.445.279
-Thành phẩm		

<b>9. Chi phí trả trước:</b>	<b>21.819.338.985</b>	<b>22.788.728.654</b>
------------------------------	-----------------------	-----------------------

<b>9a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>155.088.307</b>	<b>311.534.785</b>
--	--------------------	--------------------

-Công cụ, dụng cụ xuất dùng	48.175.054	66.047.782
-Chi phí bảo hiểm	27.102.454	68.383.661
-Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	79.810.799	177.103.342

<b>9b) Dài hạn</b>	<b>21.664.250.678</b>	<b>22.477.193.869</b>
--------------------	-----------------------	-----------------------

-Chi phí thay thế đầu nối đồng hồ	17.218.025.195	17.231.304.313
-Chi phí CCDC sản xuất	755.675.854	926.563.750
-Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.690.549.629	4.319.325.806



**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật KT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị DCQL	TSCĐ Khác	Đvt: đồng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	124.458.304.131	67.354.513.061	537.899.747.781	3.803.118.697		733.515.683.670
2. Số tăng trong kỳ			895.626.909	107.138.000		1.002.764.909
- Mua trong năm				107.138.000		107.138.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành			895.626.909			895.626.909
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số dư cuối kỳ	124.458.304.131	67.354.513.061	538.795.374.690	3.910.256.697		734.518.448.579
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	85.443.330.881	47.572.740.715	266.971.717.581	1.708.229.749		401.696.018.926
2. Số tăng trong kỳ	1.297.423.386	1.029.692.593	5.214.135.388	135.118.121		7.676.369.488
- Khấu hao Quý I	1.297.423.386	1.029.692.593	5.214.135.388	135.118.121		7.676.369.488
3. Số giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ	86.740.754.267	48.602.433.308	272.185.852.969	1.843.347.870		409.372.388.414
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
Tại ngày đầu năm	39.014.973.250	19.781.772.346	270.928.030.200	2.094.888.948		331.819.664.744
Tại ngày cuối kỳ	37.717.549.864	18.752.079.753	266.609.521.721	2.066.908.827		325.146.060.165
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>						
Tại ngày 01/01/2025	29.203.805.404	20.351.189.843	18.479.781.384	1.133.134.546		69.167.911.177
Tại ngày 31/03/2025	29.203.805.404	22.823.407.349	18.479.781.384	1.133.134.546		71.640.128.683



**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Giấy phép khai thác nước</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>I./Nguyên giá TSCĐVH</b>				
1.Số dư đầu năm	666.500.000	262.835.990	334.372.943	1.263.708.933
-Mua trong năm				
2.Số dư cuối kỳ	666.500.000	262.835.990	334.372.943	1.263.708.933
<b>II./Giá trị HMLK</b>				
1.Số dư đầu năm	572.652.761	262.835.990	334.372.943	1.169.861.694
2.Số khấu hao trong kỳ	16.083.344	0	0	16.083.344
-Khấu hao Quý I	16.083.344			16.083.344
3.Số dư cuối kỳ	588.736.105	262.835.990	334.372.943	1.185.945.038
<b>III./Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
Tại ngày đầu năm	93.847.239	0	0	93.847.239
Tại ngày cuối kỳ	77.763.895	0	0	77.763.895
<b>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b>				
Tại ngày 01/01/2025	381.500.000	262.835.990	334.372.943	978.708.933
Tại ngày 31/03/2025	501.500.000	262.835.990	334.372.943	1.098.708.933



## 12. Chi phí xây dựng cơ bản:

Đvt: đồng

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2025-31/03/2025)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.215.550.172</b>	<b>6.781.956.428</b>	<b>895.626.909</b>	<b>5.983.000</b>		<b>12.095.896.691</b>
<b>-Mua sắm TSCĐ</b>		<b>901.609.909</b>	<b>895.626.909</b>	<b>5.983.000</b>		
Mua mới 1 xe ô tô phục vụ HĐ sản xuất Cty (Ford Territory Titanium X)		901.609.909	895.626.909	5.983.000		
<b>-Đầu tư xây dựng</b>	<b>6.050.395.488</b>	<b>5.839.516.416</b>				<b>11.889.911.904</b>
Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m3/ngày đêm lên 8.000m3/ngày đêm	592.216.930	5.839.516.416				6.431.733.346
Đầu tư nâng cấp NMN KV Đông Bắc Sông Cầu từ 900m3/ngđ lên 5000m3/ngđ	1.638.194.665					1.638.194.665
(DA con -XDCB144) CT nâng công suất mạng lưới TP.Tuy Hòa - chờ phân bổ	3.803.181.180					3.803.181.180

12. Chi phí xây dựng cơ bản:	Đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ (01/01/2025-31/03/2025)	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển sang chi phí	Vật tư, thiết bị tồn đọng (nhập kho)	Số cuối kỳ
						(12.176.119)
(DA con -XDCB144) Gói 01XL:Thi công tuyến Lê Duẩn nối dài khu phía Bắc Tuy Hoà	(12.176.119)					
Các công trình khác	28.978.832					28.978.832
-Sửa chữa TSCĐ	165.154.684	40.830.103				205.984.787



\* Năm 2018, Công ty huy động vốn thực hiện 03 dự án lớn nên đã phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng. Kết thúc đợt chào bán ngày 28/01/2019, Công ty đã chào bán thành công 14.798.179 cổ phiếu và tổng số vốn huy động thành công là: 156.860.697.400 đồng, tiến độ thực hiện 03 dự án huy động vốn này chi tiết như sau:

**A. Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm:**

- Tổng mức đầu tư: 80 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện: Đã nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng vào tháng 02/2020;
- Giá trị quyết toán dự án (theo báo cáo kiểm toán): 54.321.159.508 đồng (theo Quyết định số 14/2021/QĐ-HĐQT ngày 17/9/2021 của HĐQT Công ty).
- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 54 tỷ đồng, đạt 67,5% (so với giá trị tổng mức đầu tư theo bản cáo bạch).

**B. Dự án nâng cấp, mở rộng nhà máy nước Sông Cầu từ 5.000m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 8.000m<sup>3</sup>/ngày đêm:**

- Tổng mức đầu tư: 30 tỷ đồng.
- Tiến độ thực hiện:
  - Giai đoạn 1: Thi công tuyến ống cấp nước phía Bắc (đã hoàn thành)
  - Giai đoạn 2:
    - ✓ *Giai đoạn 2A:* Đầu tư cải tạo khu xử lý nước đáp ứng công suất xử lý nước mặt 5.300 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đầu tư 420 mét tuyến ống nước thô để dẫn nước mặt về khu xử lý; thời gian thực hiện: năm 2023-2024
    - ✓ *Giai đoạn 2B:* Đầu tư công trình dâng nước trên Sông Cầu, công trình thu nước mặt, tuyến ống nước thô, bể lọc, trạm bơm cấp II, hạng mục tuyến ống cấp nước sạch phía Nam...đáp ứng công suất 8.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; thời gian thực hiện: Sau khi thực hiện nạo vét cát sông Cầu.
- + Triển khai thi công giai đoạn 02A: Đang triển khai thi công, dự kiến hoàn thành vào ngày 15/03/2025.
- Tiến độ sử dụng vốn: Đã giải ngân 13.021 triệu đồng, đạt 43,4% (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án, chi phí xây dựng hoàn thành hạng mục Tuyến ống cấp nước sạch phía Bắc, Tư vấn điều chỉnh dự án, tư vấn thiết kế giai đoạn 2A, Thi công xây dựng công trình Giai đoạn 2A);

**C. Dự án đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm:**

- Tiến độ thực hiện: Đã phê duyệt dự án tại Quyết định số 05/2019/QĐ-HĐQT ngày 28/01/2019.
- Công ty đã tiến hành điều chỉnh dự án đầu tư do có thay đổi về nội dung đầu tư, gồm: thay đổi vị trí lấy nước và xây mới nhà máy nước do biến đổi khí hậu làm khô cạn nguồn nước; mở rộng phạm vi cấp nước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương và phù hợp với Quy hoạch cấp nước vùng tỉnh Phú Yên được phê duyệt. UBND tỉnh Phú Yên đã phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết



định số 1730/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 và Quyết định số 08/2023/QĐ-HĐQT ngày 31/8/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên với tên dự án được điều chỉnh là “**Đầu tư nâng cấp nhà máy nước khu vực Đông Bắc Sông Cầu từ 900m<sup>3</sup>/ ngày đêm lên 10.000m<sup>3</sup>/ ngày đêm**”.

- Tổng vốn đầu tư: 110 tỷ đồng, trong đó:
- + Vốn góp cổ đông: 40 tỷ đồng (sử dụng phần vốn góp cổ đông đã huy động).
- + Vốn vay: 70 tỷ đồng.

**Tiến độ thực hiện:**

+ Đã ký Hợp đồng thi công xây dựng số 12/2025/HĐXD ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Công ty cổ phần Công nghệ môi trường và xây dựng Sài Gòn (SENCO).

+ Đã ký Hợp đồng tín dụng số 4600-LAV-2025 ngày 19/03/2025 giữa Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Phú Yên.

+ Về công tác thuê đất để thực hiện dự án: UBND tỉnh Phú Yên đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Sông Cầu, đang chờ thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định. Dự kiến hoàn thành trong đầu tháng 05/2025.

**Tiến độ sử dụng vốn:** Đã giải ngân 3.870 triệu đồng đạt khoảng 10% (tính trên 40 tỷ đồng vốn huy động) (bao gồm chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, điều tra hiện trạng rừng, tiền trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng, thẩm định ĐTM, đo đạc bản đồ địa chính phục vụ GPMB, chi trả tiền bồi thường, lập thiết kế bản vẽ thi công; tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án điều chỉnh, khoản ký Quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên để đảm bảo thực hiện đầu tư dự án).



Đvt: VNĐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>11.393.650</b>	<b>11.393.650</b>
+Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tồn kho	11.393.650	11.393.650
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>765.815.265</b>	<b>2.879.507.835</b>
<b>14a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>765.815.265</b>	<b>2.879.507.835</b>
-Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	508.691.033	2.463.631.089
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Nha Trang	81.072.094	
Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín		237.384.000
Trung tâm công nghệ và quản lý môi trường		317.196.000
Công ty cổ phần Công nghệ Bách Việt		683.760.000
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Việt Thăng	265.197.185	824.466.975
Công ty TNHH Thương mại H.B.C		128.177.812
Công ty TNHH General Lê Nguyễn		78.524.996
Quỹ Bảo vệ & Phát triển Rừng	150.170.904	157.073.956
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng A.K.T	12.250.850	37.047.350
-Phải trả cho các đối tượng khác	257.124.232	415.876.746
<b>14b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
<b>14c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>14d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>		
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>	<b>205.959.458</b>	<b>164.692.658</b>
<b>15a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>205.959.458</b>	<b>164.692.658</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN**

Địa chỉ: 05 Hải Dương, Phường 1, TP Tuy Hòa, Phú Yên

Báo cáo tài chính

Quý I/2025

+ BQL các dự án đầu tư xây dựng TX Sông Cầu	57.574.000	57.574.000
+Khách hàng sử dụng nước	100.473.458	107.118.658

**15b) Người mua trả tiền trước dài hạn**



## 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đvt: đồng

STT	Loại thuế	Số đầu năm		Số phát sinh quý 1/2025		Lũy kế số phát sinh năm 2025		Số cuối kỳ	
		Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
01	Thuế GTGT hàng bán nội địa		22.229.800						22.229.800
	<i>Thuế GTGT phải nộp, nộp thừa</i>		<i>22.229.800</i>						<i>22.229.800</i>
02	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		4.756.110	719.946.820	628.827.549	719.946.820	628.827.549	86.363.161	
03	Thuế thu nhập cá nhân	18.441.231		95.025.250	77.190.981	95.025.250	77.190.981	36.275.500	
	<i>Thuế TNCN từ tiền lương, tiền công</i>	<i>18.441.231</i>		<i>95.025.250</i>	<i>77.190.981</i>	<i>95.025.250</i>	<i>77.190.981</i>	<i>36.275.500</i>	
04	Thuế Tài nguyên	90.110.180		279.881.580	284.086.580	279.881.580	284.086.580	85.905.180	
05	Thuế SDDPNN	628.754		27.308.941		27.308.941		27.937.695	
06	Tiền thuê đất								
07	Thuế môn bài			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000		
08	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	654.567.718		1.998.467.151	2.030.942.693	1.998.467.151	2.030.942.693	622.092.176	
09	Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước			328.532.064		328.532.064		328.532.064	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>763.747.883</b>	<b>26.985.910</b>	<b>3.456.161.806</b>	<b>3.028.047.803</b>	<b>3.456.161.806</b>	<b>3.028.047.803</b>	<b>1.187.105.776</b>	<b>22.229.800</b>

Đvt: VNĐ

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>17. Phải trả người lao động:</b>	<b>25.257.593</b>	<b>2.537.629.458</b>
-Tiền lương phải trả người lao động:	25.257.593	2.292.829.458
-Tiền lương phải trả Người quản lý:		244.800.000
<b>18. Chi phí phải trả:</b>	<b>2.856.907.555</b>	<b>1.002.925.848</b>
<b>18a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>2.856.907.555</b>	<b>1.002.925.848</b>
-Lãi vay (Dự chi trả lãi vay đến kỳ báo cáo)	800.029.807	204.966.315
-Chi phí có tính chất phúc lợi	246.983.734	
-Chi phí cấp nước an toàn	1.732.419.632	
-Chi phí khác	77.474.382	797.959.533
+ Phải trả chi phí thẩm tra hồ sơ quyết toán vốn đầu tư, kiểm toán dự án	77.474.382	77.474.382
+ Chi phí SXKD +đầu tư XD CB		720.485.151
<b>18b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
<b>19) Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>20. Phải trả khác</b>	<b>406.945.232</b>	<b>925.233.382</b>
<b>20a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>406.945.232</b>	<b>925.233.382</b>
a1) Các khoản phải trả	406.945.232	925.233.382
-Phải trả cổ tức năm 2016-2023	16.843.975	16.843.975
-Kinh phí công đoàn	149.467.290	148.574.130
-Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN	32.000	
-Kinh phí dự án Unhabitat Sông Cầu		
- Quỹ từ thiện nhân đạo từ nguồn đóng góp của NLĐ	74.317.707	84.317.707
- Nợ khó đòi đã đòi được phải nộp về NSNN	218.000	218.000
-Khách hàng trả tiền nước nhưng chưa quyết toán	56.342.695	49.021.806
-Phí BVMT phải thu, phải nộp	20.102.451	18.767.262
-Phí BVMT đã thu để lại Công ty	32.741.694	34.450.932
- Chi nhánh Cấp nước số 1		233.295.530
- Chi nhánh Cấp nước số 2		263.533.028
- Chi nhánh Cấp nước số 3	13.079.420	16.670.838
-Các khoản phải trả phải nộp khác	43.800.000	59.540.174
a2) Phải trả về cổ phần hóa (phát hành cổ phiếu)	-	-
<b>20b) Phải trả dài hạn khác</b>		
<b>21. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>39.670.899.469</b>	<b>39.670.899.469</b>
21a)Vay ngắn hạn	9.917.724.862	9.917.724.862
21b)Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	29.753.174.607	29.753.174.607



-Trên 1 năm đến 5 năm

29.753.174.607

29.753.174.607

**22. Dự phòng phải trả****23. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	584.713.189	682.733.927	1.267.447.116
Tăng do trích từ lợi nhuận	73.413.962	171.299.246	244.713.208
Điều chỉnh khoản chi (chờ quyết toán) Quý 01/2025		141.064.827	141.064.827
Chi quỹ trong năm	(437.700.000)	(995.098.000)	(1.432.798.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>220.427.151</b>	<b>0</b>	<b>220.427.151</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 01 năm 2025 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 244.713.208 đồng, chờ thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 để điều chỉnh.

**24. Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2023 đã ghi nhận liên quan đến các khoản chi phí trích trước tại thời điểm năm 2023 đến ngày quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp chưa chi là: 178.983.718 đồng (Thuế TNDN hoãn lại là 35.796.744 đồng). Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đã hoàn nhập tiền thuế TNDN với số tiền là: 29.704.763 đồng. Thuế TNDN hoãn lại năm 2023 còn lại là: 6.091.981 đồng (Chi phí kiểm toán quyết toán vốn đầu tư).

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số đầu năm	6.091.981	909.095.614
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		(903.003.633)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>6.091.981</b>	<b>6.091.981</b>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

**25.Vốn chủ sở hữu:****\* Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Đvt: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>383.635.790.000</b>	<b>8.783.241.099</b>	<b>15.000.394.589</b>	<b>38.639.560.038</b>	<b>446.058.985.726</b>
-Tăng vốn trong năm nay					0
-Lãi trong năm nay				4.894.264.160	<b>4.894.264.160</b>
-Tăng khác					0
-Tạm phân phối, điều chỉnh các quỹ				(244.713.208)	<b>(244.713.208)</b>
-Chia cổ tức					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>383.635.790.000</u></b>	<b><u>8.783.241.099</u></b>	<b><u>15.000.394.589</u></b>	<b><u>43.289.110.990</u></b>	<b><u>450.708.536.678</u></b>

Cuối kỳ

Đầu năm

**\* Vốn chủ sở hữu:**

	<b><u>450.708.536.678</u></b>	<b><u>446.058.985.726</u></b>
25a) Cơ cấu vốn góp	383.635.790.000	383.635.790.000
-Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	147.406.000.000	147.406.000.000
-Công ty Cổ phần nước Aqua One	228.790.250.000	228.790.250.000
-Cổ đông khác	7.439.540.000	7.439.540.000
25b) Thặng dư vốn	8.783.241.099	8.783.241.099
25b) Quỹ đầu tư phát triển	15.000.394.589	15.000.394.589
25c) Lợi nhuận chưa phân phối	43.289.110.990	38.639.560.038



	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>26.Các khoản mục ngoài bảng cân đối</b>	<b>370.555.679</b>	<b>371.407.679</b>
- Nợ khó đòi đã xử lý theo Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 27/03/2015 V/v Phê duyệt Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Phú Yên tại thời điểm ngày 01/7/2014.	192.249.226	192.249.226
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2022 theo Quyết định số 16/QĐ-CTN ngày 28/02/2023 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	134.110.134	134.962.134
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2023 theo Quyết định số 10/QĐ-CTN ngày 29/01/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	37.124.508	37.124.508
- Nợ khó đòi đã xử lý tại thời điểm 31/12/2024 theo Quyết định số 111/QĐ-CTN ngày 25/12/2024 Về việc xử lý tài chính đối với khoản thu không có khả năng thu hồi.	7.071.811	7.071.811

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đvt: VNĐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<i>1a. Tổng doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa	30.911.490	13.205.554	30.911.490	13.205.554
Doanh thu nước sạch	29.629.022.002	30.404.633.902	29.629.022.002	30.404.633.902
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.973.815	94.953.780	98.973.815	94.953.780
Doanh thu hợp đồng xây dựng	312.697.862	298.597.388	312.697.862	298.597.388
Doanh thu sản xuất điện mặt trời	7.989.680	27.639.679	7.989.680	27.639.679
<b>Cộng</b>	<b>30.079.594.849</b>	<b>30.839.030.303</b>	<b>30.079.594.849</b>	<b>30.839.030.303</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.988.744	11.749.508	25.988.744	11.749.508
Giá vốn cung cấp nước sạch	17.160.399.737	15.430.268.856	17.160.399.737	15.430.268.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		5.270.976	0	5.270.976
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	84.876.866	130.225.318	84.876.866	130.225.318
Giá vốn sản xuất điện mặt trời	14.505.885	11.380.884	14.505.885	11.380.884
<b>Cộng</b>	<b>17.285.771.232</b>	<b>15.588.895.542</b>	<b>17.285.771.232</b>	<b>15.588.895.542</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.408.507.014	1.843.594.518	1.408.507.014	1.843.594.518
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.594.259	2.471.042	3.594.259	2.471.042
<b>Cộng</b>	<b>1.412.101.273</b>	<b>1.846.065.560</b>	<b>1.412.101.273</b>	<b>1.846.065.560</b>



	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
Chi phí lãi vay	595.063.492	777.973.546	595.063.492	777.973.546
<b>Cộng</b>	<b>595.063.492</b>	<b>777.973.546</b>	<b>595.063.492</b>	<b>777.973.546</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí cho nhân viên	2.425.937.807	2.633.877.652	2.425.937.807	2.633.877.652
Chi phí vật liệu, bao bì	2.269.194.306	1.170.618.367	2.269.194.306	1.170.618.367
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.557.161	3.557.160	3.557.161	3.557.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.823.081	20.823.081	20.823.081	20.823.081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.355.523	247.538.488	225.355.523	247.538.488
Các chi phí khác	465.520.553	30.538.287	465.520.553	30.538.287
<b>Cộng</b>	<b>5.410.388.431</b>	<b>4.106.953.035</b>	<b>5.410.388.431</b>	<b>4.106.953.035</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí cho nhân viên	1.587.940.598	2.435.902.548	1.587.940.598	2.435.902.548
Chi phí vật liệu quản lý	29.976.667	31.871.900	29.976.667	31.871.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.809.689	68.432.793	62.809.689	68.432.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	131.443.477	110.176.871	131.443.477	110.176.871
Thuế, phí và lệ phí	34.308.941	7.305.750	34.308.941	7.305.750
Chi phí dự phòng			0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.872.311	351.448.349	419.872.311	351.448.349
Các chi phí khác	316.022.839	727.929.258	316.022.839	727.929.258
<b>Cộng</b>	<b>2.582.374.522</b>	<b>3.733.067.469</b>	<b>2.582.374.522</b>	<b>3.733.067.469</b>



		Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>7. Thu nhập khác</b>					
Thu nhập khác		861.000	134.011	861.000	134.011
	<b>Cộng</b>	<b>861.000</b>	<b>134.011</b>	<b>861.000</b>	<b>134.011</b>
<b>8. Chi phí khác</b>					
Khấu hao TSCĐ không sử dụng		4.748.463	5.697.121	4.748.463	5.697.121
Chi phí khác		2	8.536	2	8.536
	<b>Cộng</b>	<b>4.748.465</b>	<b>5.705.657</b>	<b>4.748.465</b>	<b>5.705.657</b>



**9a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm 2025	Năm 2024
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.614.210.980	8.472.634.625	5.614.210.980	8.472.634.625
+ Các khoản điều chỉnh tăng	57.020.149		57.020.149	
+ Các khoản điều chỉnh giảm				
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.671.231.129	8.472.634.625	5.671.231.129	8.472.634.625
+ Thu nhập chịu thuế suất 10% (đối với hoạt động SXKD nước sạch)	4.142.994.059	6.538.720.846	4.142.994.059	6.538.720.846
+ Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.528.237.070	1.933.913.779	1.528.237.070	1.933.913.779
Chi phí thuế TNDN	719.946.820	1.040.654.840	719.946.820	1.040.654.840
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10%	414.299.406	653.872.085	414.299.406	653.872.085
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	305.647.414	386.782.756	305.647.414	386.782.756
Thuế TNDN được miễn, giảm do ưu đãi		(326.936.043)		(326.936.043)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>719.946.820</b>	<b>713.718.798</b>	<b>719.946.820</b>	<b>713.718.798</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(4.756.110)	759.558.583	(4.756.110)	759.558.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp từ đầu năm	628.827.549	774.871.242	628.827.549	774.871.242
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>86.363.161</b>	<b>698.406.139</b>	<b>86.363.161</b>	<b>698.406.139</b>

**9b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (\*)

Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4.894.264.160	7.758.915.827	4.894.264.160	7.758.915.827
(244.713.208)	(387.945.791)	(244.713.208)	(387.945.791)
4.649.550.952	7.370.970.036	4.649.550.952	7.370.970.036
38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579
<b>121</b>	<b>192</b>	<b>121</b>	<b>192</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong quý 01 năm 2025 tạm trích 5% x Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để sử dụng là: 244.713.208 đồng, chờ thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025 để điều chỉnh.



	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	38.363.579	38.363.579	38.363.579	38.363.579
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm/kỳ</b>	<b>38.363.579</b>	<b>38.363.579</b>	<b>38.363.579</b>	<b>38.363.579</b>

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.772.241.922	3.485.556.225	4.772.241.922	3.485.556.225
Chi phí nhân công	7.785.991.890	8.273.384.641	7.785.991.890	8.273.384.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.687.203.652	7.434.311.705	7.687.203.652	7.434.311.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.128.860.555	2.314.793.297	3.128.860.555	2.314.793.297
Chi phí khác	1.878.247.421	1.909.130.670	1.878.247.421	1.909.130.670
<b>Cộng</b>	<b>25.252.545.440</b>	<b>23.417.176.538</b>	<b>25.252.545.440</b>	<b>23.417.176.538</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

**1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.
- Các giao dịch phi tiền tệ khác.

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :** Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác:**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:**

**Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

Bên liên quan khác

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần nước Aqua One

Công ty mẹ - Cổ đông góp 59,64% vốn điều lệ



Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên

Cổ đông lớn - Cổ đông góp 38,42% vốn điều lệ

**Số dư công nợ với các bên liên quan khác**

	Mối quan hệ	31/03/2025	31/12/2024
Phải thu khách hàng			
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	Cổ đông lớn		4.366.494.350
(chi tiết: Kinh phí di dời tuyến ống cấp nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn đi qua địa phận tỉnh Phú Yên).			

**2. Giao dịch với các bên liên quan khác:**

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác Công ty phải trả trong năm cho các thành viên quản lý chủ chốt.

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của Tổng Giám đốc (chưa bao gồm thù lao)	97.900.000	97.283.000	97.900.000	97.283.000
Tiền lương, thưởng và lợi ích khác phải trả của người điều hành khác (3 Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	357.470.000	353.446.600	357.470.000	353.446.600
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị:				
Nguyễn Tấn Thuận	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Đỗ Hoàng Long	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Phú Liệu	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tạ Bình Nguyên	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Đặng Đức Hoàng	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát:				
Đỗ Minh Sơn (Trưởng ban kiểm soát)	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
Đỗ Thị Kiều Trang	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên có ký Hợp đồng bảo hiểm bình an cá nhân số 24-52-11-010201-0034616 ngày 11/11/2024 với Công ty cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Vass), Mã số thuế: 0303099446, tại địa chỉ: 19 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh có giá trị là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng chẵn), thời gian hiệu lực hợp đồng từ ngày 11/11/2024 đến ngày 11/11/2025. Hiện nay ông Đặng Đức Hoàng và ông Tạ Bình Nguyên là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đang giữ các chức vụ lãnh đạo tại Vass như sau:

- + Ông Đặng Đức Hoàng: Kế toán trưởng Công ty Vass;
  - + Ông Tạ Bình Nguyên: Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh KV Miền Trung.
- (Theo Thông báo nhân sự ngày 19/10/2023 của Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (Vass)).

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

### 3. Một số thay đổi lớn ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp trong năm 2025:

Trong quý 01/2025, Công ty tạm phân phối lợi nhuận và trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% trên lợi nhuận sau thuế và sẽ được điều chỉnh theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Phú Yên, ngày 11 tháng 04 năm 2025.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Diễm Trang

Nguyễn Thị Xuân Tụ

Đỗ Hoàng Long

